

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2023

(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023)
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

NĂM 2023





TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Website: www.pce.vn

Mã số thuế: 4100733174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		201.993.155.549	237.353.609.003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		87.590.461.153	55.601.807.658
1. Tiền	111	V.01	12.590.461.153	7.601.807.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.000.000.000	48.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.004.649.712	50.075.624.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		45.252.402.894	18.821.650.774
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.272.858.850	28.659.409.890
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		479.387.968	2.594.564.238
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		58.569.524.054	131.099.294.167
1. Hàng tồn kho	141	V.04	60.381.977.899	146.464.281.588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-1.812.453.845	-15.364.987.421
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		828.520.630	576.882.276
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		764.233.319	576.882.276
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		64.287.311	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		31.458.393.310	32.125.589.198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41.000.000	41.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	41.000.000	41.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		26.473.674.853	27.048.110.007
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.619.192.754	6.165.572.416
- Nguyên giá	222		75.205.777.922	75.205.777.922
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-69.586.585.168	-69.040.205.506

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
2. Tài sản cố định thuế tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.854.482.099	20.882.537.591
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.402.159.151	-1.374.103.659
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.943.718.457	5.036.479.191
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.831.677.323	4.924.438.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	112.041.134	112.041.134
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		233.451.548.859	269.479.198.201
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		27.699.790.534	69.063.427.202
I. Nợ ngắn hạn	310		27.699.790.534	69.063.427.202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.952.900.114	35.197.319.173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.599.237.500	16.161.334.395
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		1.499.110.835	891.873.539
4. Phải trả cho người lao động	314		3.626.142.052	6.268.935.205
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		417.920.635	560.205.668
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.727.273	18.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.401.703.180	2.184.981.260
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.130.048.945	7.780.596.143
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		205.751.758.325	200.415.770.999
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	205.751.758.325	200.415.770.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.867.040.221	75.531.052.895
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42A		75.531.052.895	52.341.035.941
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		5.335.987.326	23.190.016.954
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		233.451.548.859	269.479.198.201

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 11... tháng 4... năm 2023.
Thủ trưởng đơn vị



PHÓ GIÁM ĐỐC

Tạ Quốc Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	695.476.515.527	983.763.334.048	695.476.515.527	983.763.334.048
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		9.925.326.500	18.202.944.300	9.925.326.500	18.202.944.300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		685.551.189.027	965.560.389.748	685.551.189.027	965.560.389.748
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	666.608.649.858	939.557.320.462	666.608.649.858	939.557.320.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		18.942.539.169	26.003.069.286	18.942.539.169	26.003.069.286
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	657.839.867	7.580.992	657.839.867	7.580.992
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	316.109.589	-	316.109.589
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	316.109.589	-	316.109.589
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		7.460.938.901	6.512.041.735	7.460.938.901	6.512.041.735
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.469.455.977	4.765.299.367	5.469.455.977	4.765.299.367
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)}	30		6.669.984.158	14.417.199.587	6.669.984.158	14.417.199.587
12. Thu nhập khác	31		-	337	-	337
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		-	337	-	337
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.669.984.158	14.417.199.924	6.669.984.158	14.417.199.924
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.333.996.832	2.883.439.985	1.333.996.832	2.883.439.985
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		5.335.987.326	11.533.759.939	5.335.987.326	11.533.759.939
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày 11 tháng 04 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

PHÓ GIÁM ĐỐC



Tạ Quốc Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.669.984.158	14.417.199.924
2. Điều chỉnh cho các khoản			(13.635.938.289)	3.787.259.701
- Khấu hao TSCĐ	02		574.435.154	978.731.104
- Các khoản dự phòng	03		(13.552.533.576)	2.500.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(657.839.867)	(7.580.992)
- Chi phí lãi vay	06		-	316.109.589
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		(6.965.954.131)	18.204.459.625
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.993.312.121)	(133.899.964.019)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		86.082.303.689	(72.071.470.693)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(40.945.580.329)	247.491.173.884
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(94.590.309)	180.866.702
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(316.109.589)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(101.505.973)	(9.688.140.565)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.796.716.175	8.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.447.263.373)	(1.872.930.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.330.813.628	48.035.884.705
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		657.839.867	7.580.992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		657.839.867	7.580.992
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	133.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(133.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		31.988.653.495	48.043.465.697
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		55.601.807.658	15.565.920.491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		87.590.461.153	63.609.386.188

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày ... 11 ... tháng 4 ... năm 2023

Trù trưởng đơn vị

PHÓ GIÁM ĐỐC



Tạ Quốc Phương



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website: www.pce.vn
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất (Trừ hóa chất bảng 1); Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi; Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, buôn bán tơ, sợi, sợi dệt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/03/2023
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuân thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá nợ phải thu: Áp dụng theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: Phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này
 - Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
 - Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm

- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VNĐ					
	Cuối kỳ	Đầu năm				
01- Tiền						
- Tiền mặt:	103.979.751	2.308.790				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	12.486.481.402	7.599.498.868				
VCB Bình Định	5.074.045.928	1.957.770.721				
Agribank Bình Định	129.769.836	86.481.627				
BIDV Bình Định	7.091.807.986	1.961.039.033				
Vietinbank Bình Định	78.960.686	2.752.179.895				
Oceanbank Quy Nhơn	104.006.149	103.954.749				
Pvcombank Quy Nhơn	4.870.083	738.072.843				
ACB Đắk Lắk	3.020.734	-				
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:	75.000.000.000	48.000.000.000				
VCB Bình Định	20.000.000.000	10.000.000.000				
Agribank Bình Định	15.000.000.000	-				
BIDV Bình Định	20.000.000.000	13.000.000.000				
ACB Chi nhánh Đắk Lắk		10.000.000.000				
Vietinbank Bình Định	20.000.000.000	15.000.000.000				
Cộng	87.590.461.153	55.601.807.658				
02- Các khoản đầu tư tài						
	Giá gốc	Cuối kỳ	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	-	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

08- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
		Giá trị có thể thu hồi

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

Cuối kỳ Đầu năm

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		3.649.212.449	8.861.237.516	454.718.500	62.240.609.457	75.205.777.922
- Mua trong kỳ						-
- Tăng khác (K/mại từ TCT)						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ		3.649.212.449	8.861.237.516	454.718.500	62.240.609.457	75.205.777.922
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		2.278.811.134	6.593.484.376	454.718.500	59.713.191.496	69.040.205.506
- Khấu hao trong năm		115.756.909	172.798.602		257.824.151	546.379.662
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ		2.394.568.043	6.766.282.978	454.718.500	59.971.015.647	69.586.585.168
Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>		1.370.401.315	2.267.753.140	-	2.527.417.961	6.165.572.416
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>		1.254.644.406	2.094.954.538	-	2.269.593.810	5.619.192.754

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Băng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	1.220.390.298	153.713.361	1.374.103.659
- Khấu hao trong năm				28.055.492		28.055.492
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1.248.445.790	153.713.361	1.402.159.151
Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	-	-	-	20.882.537.591	-	20.882.537.591
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-	-	20.854.482.099	-	20.854.482.099

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ vô hình	TSCĐ HH khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	764.233.319	576.882.276
- Công cụ dụng cụ phân bổ	30.022.145	47.525.982
- Chi phí khác phân bổ	734.211.174	529.356.294
b) Dài hạn	4.831.677.323	4.924.438.057
- Công cụ dụng cụ phân bổ	443.221.953	492.398.811
- Chi phí khác phân bổ	4.388.455.370	4.432.039.246

14- Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
- Vietinbank - CN Bình Định	-	-	-	-	-	-
- BIDV - CN Bình Định	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.952.900.114	2.952.900.114	35.197.319.173	35.197.319.173
Công ty CP tập đoàn Mai Linh	26.592.620	26.592.620	49.558.000	49.558.000
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	-	-	7.225.042	7.225.042
CN Cty CP DV bảo vệ Tây Bình - Tây Sơn tại Quy Nhơn	30.897.874	30.897.874	30.336.094	30.336.094
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	-	29.488.475.000	29.488.475.000
CTY CP TIẾP THỊ TRUYỀN THÔNG SÀI GÒN	-	-	226.780.200	226.780.200
Công ty TNHH BSI Việt Nam	-	-	35.100.000	35.100.000
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIETNAM	152.900.000	152.900.000	-	-
Cty TNHH Thương Mại Thiên Long	89.358.869	89.358.869	-	-
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	-	-	234.837.870	234.837.870
Công ty Cổ phần Vận tải và Kinh doanh Tổng hợp	132.908.246	132.908.246	131.206.336	131.206.336
Công ty TNHH TM-DV Quảng Cáo Khang Thịnh	3.670.900	3.670.900	101.907.700	101.907.700
Công Ty Cổ Phần VTNN II Đà Nẵng	303.033.638	303.033.638	857.248.266	857.248.266
CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG QUẢNG CÁO SONG HÀNH	-	-	130.464.000	130.464.000
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	-	-	61.508.100	61.508.100
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Vệ sĩ chuyên nghiệp Đại Hải	44.500.500	44.500.500	41.611.086	41.611.086
CÔNG TY TNHH TM QUẢNG CÁO ĐĂNG KIẾT	28.770.750	28.770.750	120.462.966	120.462.966
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Nghiệp Thừa Thiên Huế	20.000	20.000	10.470.000	10.470.000
Bệnh viện Phong - Da liễu TW Quy Hòa	-	-	184.469.000	184.469.000
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ P&P	44.620.066	44.620.066	373.925.454	373.925.454
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	1.988.600	1.988.600	-	-
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH	71.730.252	71.730.252	216.876.965	216.876.965
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	172.117.605	172.117.605	166.680.126	166.680.126
Công ty CP Xây dựng và Công nghệ môi trường Hợp Nhất	-	-	11.340.000	11.340.000
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	2.058.514	2.058.514	2.058.514	2.058.514
CÔNG TY TNHH THÁI KHANG	-	-	7.424.000	7.424.000
Công ty TNHH Công Nghệ Quang Điện Tử	82.671.000	82.671.000	88.657.400	88.657.400
Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ an ninh Nhân Việt TC	17.240.960	17.240.960	15.641.856	15.641.856

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HOÀNG VŨ	-	-	115.200.000	115.200.000
HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ	-	-	16.386.480	16.386.480
HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN NIÊN	36.682.600	36.682.600	35.268.107	35.268.107
CÔNG TY CP GIA DỤNG QUỐC TẾ MINH CHÂU	-	-	692.532.735	692.532.735
Công ty TNHH MTV Thương mại Trung Hiếu	-	-	234.070.500	234.070.500
DNTN Dịch vụ Ngân Hưng Phát	25.410.000	25.410.000	24.948.000	24.948.000
CƠ KHÍ CHẾ TẠO MÁY VẬN TÀI	23.984.000	23.984.000	23.984.000	23.984.000
CƠ SỞ SẢN XUẤT GIỐNG CÂY TRỒNG KIM PHƯỚC	9.000.000	9.000.000	-	-
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TAM HỢP	-	-	63.970.155	63.970.155
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG & ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI	44.500.000	44.500.000	-	-
CÔNG TY TNHH IN DUNG NGUYỄN	-	-	34.932.600	34.932.600
CÔNG TY TNHH MỸ THUẬT HOÀNG VINH	17.648.234	17.648.234	190.496.820	190.496.820
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH	1.532.394.886	1.532.394.886	1.043.266.955	1.043.266.955
Công ty TNHH Một thành viên Bảo Thuận	-	-	16.600.000	16.600.000
CÔNG TY TNHH DU LỊCH VÀ VẬN TÀI THẮNG NGÂN	19.800.000	19.800.000	-	-
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THƯƠNG MẠI QUÁCH HẢI	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000
CÔNG TY TNHH TM&DV IN HÀ ANH	-	-	36.563.400	36.563.400
CÔNG TY TNHH HOÀNG KHÔI L&C	-	-	39.935.446	39.935.446
KHÁCH SẠN SÀI GÒN - BAN MÊ - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ	3.500.000	3.500.000	-	-

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	29.723.312.870	29.723.312.870
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	-	29.488.475.000	29.488.475.000
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	-	-	234.837.870	234.837.870

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia Tăng	-	348.922.731	9.762.937	339.159.794
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	1.333.996.832	101.505.973	1.333.996.832	101.505.973
- Thuế thu nhập cá nhân	165.114.003	2.124.746.835	1.838.653.066	451.207.772
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	1.499.110.835	2.578.175.539	3.185.412.835	891.873.539

a) Phải thu				
- Thuế giá trị gia Tăng	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

18- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	417.920.635	560.205.668
Công ty CP tập đoàn Mai Linh	15.745.000	
Công ty TNHH Mai Linh Bình Định	770.000	770.000
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIETNAM		150.120.000
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	5.552.593	23.790.313
Công Ty Cổ Phần VTNN II Đà Nẵng	5.275.600	62.617.500
CBCNV PVFCCo Central	117.000.000	
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH	1.200.000	1.200.000
HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ	19.456.061	25.398.309
HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN NIÊN	162.033.600	146.413.065
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ LOGISTICS	90.887.781	149.896.481

b) Dài hạn

-

	Cuối kỳ	Đầu năm
19- Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	43.501.401	41.010.635
- Cổ tức phải trả	27.980.000	27.980.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	404.895.279	2.115.990.625
+ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	2.068.200.000
+ Các đối tượng khác	404.895.279	47.790.625
Hoàng Văn Cương	-	28.440.000
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	47.926.980	19.350.625
CBCNV PVFCCo Central - Tiền quyết toán Thuế TNCN Năm 2022 trả lại	356.968.299	-
- Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung	9.925.326.500	-
Cộng	10.401.703.180	2.184.981.260

b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	72.727.273	18.181.819
- TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	72.727.273	18.181.819
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	72.727.273	18.181.819

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

21- Trái phiếu phát hành		
22- Cổ phiếu ưu đãi là nợ phải trả		
- Mệnh giá;		
- Đối tượng được phát hành;		
- Điều khoản mua lại;		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ.		

23- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
------------------------------	----------------	----------------

a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
--	----------------	----------------

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá Trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	-

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	-	-

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khoản mục khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	75.531.052.895	200.415.770.999
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					5.335.987.326	5.335.987.326
- Tăng khác						
- Trích lập quỹ						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Cổ tức						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	80.867.040.221	205.751.758.325

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	75.000.000.000	75.000.000.000
- Các đối tượng khác	25.000.000.000	25.000.000.000

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	CP 10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP

đ) Cổ tức

- Nghị quyết số 87/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2022 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua kế hoạch tỷ lệ chi cổ tức năm 2022 là 14%/mệnh giá cổ phần (mệnh giá - 10.000 đồng/CP).

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	24.884.718.104	24.884.718.104
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
27- Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
28- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ của Tổng Cty)

c) Ngoại tệ các loại

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	685.551.189.027	983.763.334.048
- Doanh thu bán hàng	683.470.767.078	980.661.345.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.080.421.949	3.101.989.048
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	9.925.326.500	18.202.944.300
- Chiết khấu thương mại	9.925.326.500	18.202.944.300
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng hóa	666.608.649.858	939.557.320.462
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	662.113.515.198	936.564.457.406
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.495.134.660	2.992.863.056
4- Doanh thu hoạt động tài chính	657.839.867	7.580.992
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	657.839.867	7.580.992
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
5- Chi phí tài chính		316.109.589
- Lãi tiền vay	-	316.109.589
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
6- Thu nhập khác		337
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Các khoản khác (tiền hàng KH trả thừa của năm 2021 - Công ty Nhân Yên)	-	337
7- Chi phí khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt (Phí phạt dôi nhật tàu Thịnh Long 36 tháng 9/2021)	-	-
- Các khoản khác	-	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	12.930.394.878	11.277.341.102
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ		
- Chi phí nhân công	7.732.163.649	7.244.589.643
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	556.253.335	137.459.663
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.067.836.951	2.500.656.690
- Chi phí khác bằng tiền ((*)) Có phần hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu	1.574.140.943	1.394.635.106
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.333.996.832	2.883.439.985
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.333.996.832	2.883.439.985
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VNĐ

Kỳ này Kỳ trước

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Những thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh

(*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Stt	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng/Giảm	Ghi chú
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	65.973,15	67.030,71	-1,58%	
	Ure Phú Mỹ	"	48.766,50	37.630,81	29,59%	
	Ure Đạm Phú Mỹ loại 3 (Bao jumbo)	"	400,00	-	0,00%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	291,00	313,50	-7,18%	
	NPK Phú Mỹ	"	7.792,20	12.826,40	-39,25%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	6.143,45	4.000,00	53,59%	
	Phân bón tự doanh	"	2.580,00	12.260,00	-78,96%	
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/Tấn	10,305	14,358	-28,23%	
	Ure Phú Mỹ	"	9,960	15,798	-36,96%	
	Ure Đạm Phú Mỹ loại 3 (Bao jumbo)	"	8,200	-	0,00%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	11,269	17,895	-37,03%	
	NPK Phú Mỹ	"	12,651	14,674	-13,78%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	11,727	14,294	-17,96%	
	Phân bón tự doanh	"	6,587	9,541	-30,96%	
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	686,21	965,57	-28,93%	
	Ure Phú Mỹ	"	485,70	594,50	-18,30%	
	Ure Đạm Phú Mỹ loại 3 (Bao jumbo)	"	3,28	-	0,00%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	3,28	5,61	-41,55%	
	NPK Phú Mỹ	"	98,58	188,21	-47,62%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	72,05	57,18	26,00%	
	Phân bón tự doanh	"	16,99	116,97	-85,47%	
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	6,33	3,11	103,48%	
4	Giá vốn, chi phí	"	666,61	939,87	-29,07%	
	Ure Phú Mỹ	"	468,08	582,81	-19,69%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	9,598	15,488	-38,03%	
	Ure Đạm Phú Mỹ loại 3 (Bao jumbo)	"	3,20	-	0,00%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	10,997	-	0,00%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	3,51	5,29	0,00%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	12,068	16,871	0,00%	
	NPK Phú Mỹ	"	96,83	178,44	-45,74%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	12,426	13,912	-10,68%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	73,59	56,00	31,42%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	11,979	14,000	-14,43%	
	Phân bón tự doanh	"	16,90	114,02	-85,18%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	6,550	9,300	-29,57%	
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	4,50	3,31	35,85%	
5	Chi phí bán hàng & quản lý	"	12,93	11,28	14,66%	
6	Lợi nhuận trước thuế	"	6,67	14,42	-53,75%	
	Ure Phú Mỹ	"	17,62	11,68	50,81%	
	Ure Đạm Phú Mỹ loại 3 (Bao jumbo)	"	0,08	-	0,00%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	(0,23)	0,32	-172,45%	
	NPK Phú Mỹ	"	1,75	9,95	-82,38%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	(1,55)	1,18	-231,48%	
	Phân bón tự doanh	"	0,09	2,76	-96,60%	
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	1,84	(0,20)	-1021,48%	
	Chi phí bán hàng & quản lý	"	(12,93)	(11,28)	14,66%	
7	Lợi nhuận sau thuế	"	5,34	11,54	-53,75%	(*)

(*) Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế giảm 53,75% so với cùng kỳ năm trước, bởi yếu tố chính sau:

=> Đơn giá tiêu thụ của các mặt hàng trong kỳ giảm 28,93% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

* Đơn giá tiêu thụ Ure PM giảm 36,96%; Đạm Kebo Phú Mỹ giảm 37,03%; đơn giá tiêu thụ NPK PM giảm 13,78%, đơn giá tiêu thụ các mặt hàng phân bón thương hiệu Phú Mỹ giảm 17,96%, đơn giá tiêu thụ các mặt hàng phân bón tự doanh khác giảm 30,96%.

=> Sản lượng tiêu thụ giảm 1,58% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

* Sản lượng NPK PM giảm 39,25%

* Sản lượng phân bón tự doanh khác giảm 78,96%

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày ...11... tháng ...4... năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



PHÓ GIÁM ĐỐC

Tạ Quốc Phương